

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 176/2017/DS-PT
Ngày: 04-8-2017
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Kim Tư
Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 140/2017/TLPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-PT ngày 31 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 157/2017/QĐPT-DS, ngày 13 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1951; cư trú tại: Ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Trường G, sinh năm 1980; cư trú tại: Số nhà F, Đường I, Phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1967;

2. Ông Trần Tấn D, sinh năm 1963;

Cùng cư trú tại: Ấp S, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người làm chứng:* Bà Trần Ngọc Lê, sinh năm 1953; cư trú tại: Số nhà 190, Bến R, Phường Q, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Bé N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/2/2016, bản tự khai của nguyên đơn bà Trần Thị T, biên bản hòa giải ngày và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Trường G trình bày:

Ngày 10/6/2016, bà Nguyễn Thị Bé N có vay của bà T số tiền 40.000.000 đồng và hẹn đến ngày 15/6/2016 sẽ hoàn trả lại 20.000.000 đồng; sau đó, bà N sẽ tiếp tục trả 20.000.000 đồng còn lại. Ngày 29/6/2016, do bà N cần tiền để mua hàng nên tiếp tục vay của bà T số tiền 40.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng (tương đương 2.000.000 đồng/tháng) và trả lãi ngày 15 dương lịch hàng tháng.

Trong thời gian vay tiền bà N có trả lãi như sau:

- Ngày 15/7/2016 trả lãi 2.000.000 đồng;
- Ngày 30/8/2016 trả lãi 2.000.000 đồng;
- Ngày 30/9/2016 trả lãi 2.000.000 đồng;
- Ngày 30/10/2016 trả lãi 2.000.000 đồng;

Từ 30/10/2016 đến nay bà N và ông D (chồng bà N) không trả nợ gốc và không trả tiền lãi nên bà T khởi kiện yêu cầu bà N, ông D liên đới trả cho bà số tiền trong 02 lần vay là 80.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Tại biên bản đối chất ngày 24/4/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án bà T đồng ý khấu trừ số tiền lãi mà bà N đã trả được 04 tháng (tháng 7/2016 đến 10/2016) vào tiền vốn gốc; vì vậy, bà T yêu cầu bà N, ông D liên đới trả cho bà số tiền 72.000.000 đồng với chứng cứ là hai tờ biên nhận nợ ngày 10/6/2016 và 29/6/2016.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Bé N trình bày:

Bà T là chị chồng của bà N. Bà N thừa nhận có viết, ký tên vào biên nhận ngày 15/6/2016 với số tiền là 30.000.000 đồng và biên nhận ngày 18/6/2016 với số tiền 10.000.000 đồng. Sau đó, bà T có nói bà N viết biên nhận lại tổng kết số

tiền đã mượn của bà T là 40.000.000 đồng (biên nhận ngày 10/6/2016). Khoảng vài ngày sau đó, bà T có yêu cầu bà N viết lại biên nhận vì bà T đã làm mất biên nhận ngày 10/6/2016 nên bà N đã viết lại một biên nhận nợ bà T số tiền 40.000.000 đồng đề ngày 29/6/2017.

Sau đó, bà N có thỏa thuận với bà T là mỗi tháng sẽ trả dần 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ (trả ngày 30/7/2016 đến 30/10/2016) đã trả được 04 tháng với số tiền là 8.000.000 đồng; sau đó bà N không trả nữa. Như vậy, bà N chỉ vay của bà T 40.000.000 đồng và đã trả được 8.000.000 đồng nên chỉ còn nợ bà T 32.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thì bà N không đồng ý, bà N chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 32.000.000 đồng. Vì ông D (chồng bà N) không có ký tên nhận nợ nên bà không đồng ý việc ông D liên đới trả nợ cùng bà.

Bị đơn ông Trần Tấn D trình bày:

Ông Trần Tấn D và bà Nguyễn Thị Bé N là vợ chồng hợp pháp. Đối với việc bà N vay tiền của bà T (chị ruột ông D) thì ông không biết nên ông không đồng ý cùng liên đới với bà N trả nợ tiền vay cho bà T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T;

Buộc bà Nguyễn Thị Bé N, ông Nguyễn Tấn D phải liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 72.000.000 đồng

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Bé N không yêu cầu tính lãi lại trong vụ án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/6/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị Bé N kháng cáo với nội dung: Bà N kháng cáo toàn bộ bản án số: 34/2017/DS-ST ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, bà N chỉ đồng trả bà T số tiền 32.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn vì lý do: Bà N thừa nhận hai biên nhận ngày 10/6/2016 và ngày 29/6/2016 là do bà N viết và ký tên, nhưng bà N cho rằng bà chỉ vay của bà T 40.000.000 đồng trong biên nhận ngày 10/6/2016 nhưng do bà

T nói đã làm mất biên nhận ngày 10/6/2016 nên bà N viết lại biên nhận ngày 29/6/2016, bà N không nhận 40.000.000 đồng như bà T trình bày nhưng bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Những người làm chứng cho phía bị đơn đều không chứng kiến trực tiếp việc vay tiền nên kháng cáo của bà N là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phía nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là hai tờ biên nhận nợ ngày 10/6/2016 và ngày 29/6/2016 thể hiện việc bà Nguyễn Thị Bé N có vay tiền của bà Trần Thị T số tiền tổng cộng là 80.000.000 đồng; đồng thời, bà N thừa nhận chữ viết và chữ ký trong hai biên nhận nợ nêu trên là của bà N.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Bé N cho rằng bà có vay tiền của bà T là 40.000.000 đồng theo biên nhận nợ ngày 10/6/2016, nhưng sau đó bà T nói rằng đã làm mất biên nhận nợ ngày 10/6/2016 và yêu cầu bà viết lại biên nhận nợ với số tiền 40.000.000 đồng vào ngày 29/6/2016 nhưng trên thực tế bà N chỉ có vay tiền và nhận tiền từ bà T là 40.000.000 đồng; tuy nhiên, bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh và phía nguyên đơn bà T cũng không thừa nhận có sự việc như bà N trình bày ở trên.

[3] Những người làm chứng cho phía bị đơn là bà Nguyễn Thị M, bà Trần Ngọc L, bà Trần Thị Tuyết M1 đều thống nhất trình bày không trực tiếp chứng kiến việc bà N vay tiền của bà T và ghi các biên nhận ngày 10/6/2016, ngày 29/6/2016 mà chỉ nghe bà T nói lại việc bà N vay của bà T 40.000.000 đồng; tuy nhiên, lời trình bày này không được bà T thừa nhận.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án bà T thừa nhận rằng bà N đã trả được 8.000.000 đồng trong tổng số tiền vay là 80.000.000 đồng nên bà T yêu cầu bà N trả 72.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Xét, đây là sự tự nguyện của bà T nên cần được ghi nhận.

[5] Do ông Trần Tấn D và bà N là vợ chồng hợp pháp và ông D cùng trình bày rằng có nghe bà N nói lại là có vay tiền của bà T. Bà N cũng cho rằng việc vay tiền là để sử dụng vào mục đích kinh tế chung của gia đình nên cần buộc ông D có trách nhiệm liên đới cùng bà N trả số tiền 72.000.000 đồng cho bà T.

Từ những nhận định trên, giữ nguyên bản dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà N, ông D phải chịu án phí là 3.600.000 đồng.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng cho bà T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Bé N;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2017/DS-ST ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T;

Buộc bà Nguyễn Thị Bé N, ông Nguyễn Tấn D phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 72.000.000 đồng.

Ghi nhận việc bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nêu trên.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Bé N không yêu cầu tính lãi lại trong vụ án.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Bé N và ông Trần Tấn D phải liên đới chịu án phí là 3.600.000 đồng (ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0009837 ngày 03/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cho bà Trần Thị T.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Bé N phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010117 ngày 23/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Hương

